



Flashcardo.com

Mamy nadzieję, że te karty do wydruku będą dla Ciebie przydatne. Aby znaleźć jeszcze więcej produktów z kartami, odwiedź naszą stronę internetową www.flashcardo.com/pl. Na Flashcardo.com udostępniamy karty online, karty do nauki metodą powtórek rozłożonych w czasie, karty wideo i wiele więcej. Wszystko za darmo i gotowe do użycia przez uczniów na całym świecie.

Prawa autorskie, informacje o licencji

Ten plik PDF jest chroniony prawem autorskim i wszelkie prawa są zastrzeżone. Możesz swobodnie udostępniać ten plik PDF innym osobom. Nie wolno jednak sprzedawać tego pliku PDF ani jego treści. Jeśli masz jakiegokolwiek pytania, odwiedź www.flashcardo.com/pl, aby się z nami skontaktować. Dziękujemy!

Zastrzeżenie odpowiedzialności

TEN PLIK PDF JEST UDOSTĘPNIANY „TAK JAK JEST”, BEZ ŻADNEJ GWARANCJI, WYRAŻONEJ LUB DOROZUMIANEJ, W TYM MIĘDZY INNYMI GWARANCJI PRZYDATNOŚCI HANDLOWEJ, PRZYDATNOŚCI DO OKREŚLONEGO CELU ORAZ BRAKU NARUSZEŃ. W ŻADNYM WYPADKU AUTORZY ANI WŁAŚCICIELE PRAW AUTORSKICH NIE PONOSZĄ ODPOWIEDZIALNOŚCI ZA ŻADNE ROSZCZENIA, SZKODY ANI INNE ZOBOWIĄZANIA, CZY TO W RAMACH UMOWY, DELIKTU LUB INACZEJ, WYNIKAJĄCE Z, LUB W ZWIĄZKU Z, TYM PLIKIEM PDF, JEGO UŻYTKOWANIEM LUB INNYMI DZIAŁANAMI ZWIĄZANYMI Z TYM PLIKEM PDF.

Prawa autorskie © 2025 Flashcardo.com. Wszelkie prawa zastrzeżone

tôi

ja

bạn
đại từ

ty

anh ấy

on

cô ấy

ona

nó

ono

chúng tôi / chúng ta

my

các bạn

wy

họ

oni / one

cái gì

co

ai

kto

ở đâu

gdzie

tại sao

dlaczego

làm sao

cái nào

lúc nào

jak

który

kiedy

sau đó

nếu

thật sự

następnie

gdyby

naprawdę

nhưng

bởi vì

không

ale

ponieważ

nie

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

to

Potrzebuję tego

Ile to kosztuje?

đó
vật

tamto

tất cả

wszystko

hoặc

lub

và

i

biết

wiedzieć

Tôi biết

Wiem

Tôi không biết

Nie wiem

nghĩ

myśleć

đến

przychodzić

đặt

kłaść

lấy

brać

tìm

znajdować

nghe

słuchać

làm việc

pracować

nói chuyện

mówić

cho

dawać

thích

lubić

giúp đỡ

pomagać

yêu

kochać

gọi

telefonować

chờ đợi

czekać

Tôi thích bạn

Lubię cię

Tôi không thích cái này

Nie lubię tego

Bạn có yêu tôi không?

Kochasz mnie?

Tôi yêu bạn

không

một

Kocham cię

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nowy

cũ

stary

ít

mało

nhiều

wiele

bao nhiêu?
đại cương

ile?

bao nhiêu?
số

ile?

sai

błędny

chính xác

poprawny

xấu

zły

tốt

dobry

hạnh phúc

szczęśliwy

ngắn

krótki

dài

długi

nhỏ

mały

lớn
to

đó
địa điểm

đây

duży

tam

tutaj

phải

trái

xinh đẹp

prawo

lewo

piękny

trẻ

già

xin chào

młody

stary

cześć

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

do zobaczenia

ok

uważaj na siebie

đừng lo

nie martw się

tất nhiên

oczywiście

chúc ngày tốt lành

dobry dzień

chào

cześć

bái bai

pa pa

tạm biệt

do widzenia

xin làm phiền

przepraszam pana/panią

xin lỗi

przepraszam

cảm ơn bạn

dziękuję

làm ơn

proszę

Tôi muốn cái này

chcę tego

bây giờ

teraz

buổi chiều

popołudnie

buổi sáng
9:00-11:00

przedpołudnie

ban đêm

noc

buổi sáng
6:00-9:00

rano

buổi tối

wieczór

buổi trưa

południe

nửa đêm

północ

giờ

godzina

phút

minuta

giây

sekunda

ngày

dzień

tuần

tydzień

tháng

miesiąc

năm

rok

thời gian

czas

ngày tháng

data

ngày hôm kia

przedwczoraj

hôm qua

wczoraj

hôm nay

dzisiaj

ngày mai

jutro

ngày kia

pojutrze

thứ hai
ngày

poniedziałek

thứ ba
ngày

wtorek

thứ tư
ngày

środa

thứ năm

czwartek

thứ sáu

piątek

thứ bảy

sobota

chủ nhật

niedziela

Ngày mai là thứ bảy

Jutro jest sobota

cuộc đời

życie

đàn bà

kobieta

đàn ông

mężczyzna

tình yêu

miłość

bạn trai

chłopak

bạn gái

dziewczyna

bạn
đanh từ

przyjaciół

hôn
danh từ

pocałunek

tình dục

seks

trẻ em

dziecko

em bé

dziecko

con gái
đại cương

dziewczynka

con trai
đại cương

chłopiec

mẹ

mama

ba

tata

má
mẹ

matka

cha

ojciec

cha mẹ

rodzice

con trai
gia đình

syn

con gái
gia đình

córka

em gái

młodsza siostra

em trai

młodszy brat

chị gái

starsza siostra

anh trai

starszy brat

đứng

stać

ngồi

siedzieć

nằm xuống

leżeć

đóng

zamykać

mở
cửa

otwierać

thua

przegrywać

thắng

wygrywać

chết

umierać

sống
động từ

żyć

bật

włączać coś

tắt

wyłączać coś

giết

zabijać

làm bị thương

skaleczyć się

chạm

dotykać

xem

oglądać

uống

pić

ăn

jeść

đi bộ

chodzić

gặp

spotykać się

đặt cược

zakładać się

hôn
động từ

pocałować

đi theo

podążać

cưới

poślubić

trả lời

odpowiadać

hỏi

pytać

câu hỏi

pytanie

công ty

firma

kinh doanh

biznes

việc làm

praca

tiền

pieniądze

điện thoại

telefon

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

biuro

lekarz

szpital

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

pielęgniarka

policjant

prezydent

màu trắng

màu đen

màu đỏ

biały

czarny

czerwony

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

niebieski

zielony

żółty

chậm

nhanh

vui vẻ

wolny

szybki

zabawny

không công bằng

công bằng

khó

niesprawiedliwy

sprawiedliwy

trudny

dễ

Cái này khó

giàu

łatwy

To jest trudne

bogaty

nghèo

khỏe

yếu

biedny

silny

słaby

an toàn

bezpieczny

mệt mỏi

zmęczony

tự hào

dumny

no bụng

najedzony

bệnh

chory

khỏe mạnh

zdrowy

tức giận

gniewny

thấp
đại cương

niski

cao
đại cương

wysoki

thẳng

prosty

mỗi / mọi

każdy

luôn luôn

zawsze

thực ra

faktycznie

lần nữa

jeszcze raz

đã

już

ít hơn

mniej

phần lớn

najwięcej

nhiều hơn

więcej

Tôi muốn nhiều hơn

Chcę więcej

không có

żaden

rất

bardzo

động vật

zwierzę

con lợn

świnia

con bò

krowa

con ngựa

koń

con chó

pies

con cừu

owca

con khỉ

małpa

con mèo

kot

con gấu

niedźwiedź

con gà

kurczak

con vịt

kaczka

con bướm

motyl

con ong

pszczoła

con cá

ryba

con nhện

pająk

con rắn

wąż

ở ngoài

na zewnątrz

ở trong

wewnątrz

xa

daleko

gần

blisko

bên dưới

pod

bên trên

ponad

bên cạnh

obok

phía trước

przód

phía sau

tył

ngọt

słodki

chua

kwaśny

lạ

dziwny

mềm

miękki

cứng

twardy

đáng yêu

uroczy

ngu ngốc

głupi

điên khùng

zwariowany

bận rộn

zajęty

cao
người

wysoki

thấp
người

niski

lo lắng

zmartwiony

ngạc nhiên

zaskoczony

ngẫu

wyluzowany

cư xử tốt

grzeczny

ác độc

zły

khéo léo

sprytny

lạnh

zimny

nóng

gorący

đầu

głowa

mũi

nos

tóc

włos

miệng

usta

tai

ucho

mắt

oko

bàn tay

ręka

bàn chân

tim

não

stopa

serce

mózg

kéo

đẩy

ấn

ciągnąć

pchać

nacisnąć

đánh

bắt

chiến đấu

uderzać

łapać

walczyć

ném

chạy
động từ

đọc

rzucać

biegać

czytać

viết

pisać

sửa chữa

naprawiać

đếm

liczyć

cắt

ciąć

bán

sprzedawać

mua

kupować

trả

płacić

học

uczyć się

mơ

marzyć

ngủ

spać

chơi

grać

ăn mừng

obchodzić

ngủ ngơi

odpoczywać

thưởng thức

cieszyć się

dọn dẹp

sprzątać

trường học

szkoła

nhà ở

dom

cửa

drzwi

chồng

mąż

vợ

żona

đám cưới

ślub

người

osoba

xe hơi

samochód

nhà

dom

thành phố

miasto

số

liczba

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

mój pies

con mèo của bạn

twój kot

váy của cô ấy

jej sukienka

xe của anh ấy

jego auto

quả bóng của nó

jego / jej piłka

nhà của chúng tôi

nasz dom

đội của bạn

wasz zespół

công ty của họ

ich firma

mọi người

wszyscy

cùng nhau

razem

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

inny

nie szkodzi

na zdrowie

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

wyluzuj

zgadzam się

witamy

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

nie ma problemu

skręć w prawo

skręć w lewo

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

idź prosto

chodź ze mną

jajko

phô mai

ser

sữa

mleko

cá

ryba

thịt

mięso

rau

warzywo

trái cây

owoc

xương
món ăn

kość

dầu

olej

bánh mì

chleb

đường
món ăn

cukier

sô cô la

czekolada

kẹo

cukierek

bánh bông lan

ciasto

đồ uống

napój

nước

woda

nước soda

woda gazowana

cà phê

kawa

trà

herbata

bia

piwo

rượu nho

wino

sa lát

sałatka

súp

zupa

món tráng miệng

deser

bữa ăn sáng

śniadanie

bữa trưa

bữa tối

pizza

obiad

kolacja

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

autobus

pociąg

stacja kolejowa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

przystanek autobusowy

samolot

statek

xe tải

xe đạp

xe mô tô

ciężarówka

rower

motocykl

xe taxi

taksówka

đèn giao thông

sygnalizacja świetlna

bãi đậu xe

parking

đường
xe hơi

droga

quần áo

ubranie

giày dép

but

áo choàng

plaszcz

áo len

sweter

áo sơ mi

koszula

áo khoác

kurtka

áo phục

garnitur

quần dài

spodnie

đầm

sukienka

áo phông

koszulka

bít tất

skarpetka

áo ngực

biustonosz

quần lót

slipy

kính

okulary

túi xách

torebka

ví tiền

portmonetka

ví

portfel

nhẫn

pierścioneł

mũ

kapelusł

đồng hồ đeo tay

zegarek

túi

kieszeń

Bạn tên gì?

Jak masz na imię?

Tên của tôi là David

Mam na imię David

Tôi 22 tuổi

Mam 22 lata

Bạn có khỏe không?

Jak się masz?

Bạn có ổn không?

Czy wszystko w porządku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Gdzie jest toaleta?

Tôi nhớ bạn

Tęsknię za tobą

mùa xuân

wiosna

mùa hè

lato

mùa thu

jesień

mùa đông

zima

tháng một

styczeń

tháng hai

luty

tháng ba

marzec

tháng tư

kwiecień

tháng năm

maj

tháng sáu

czerwiec

tháng bảy

lipiec

tháng tám

sierpień

tháng chín

wrzesień

tháng mười

październik

tháng mười một

listopad

tháng mười hai

grudzień

mua sắm

zakupy

hóa đơn

rachunek

chợ

rynek

siêu thị

supermarket

tòa nhà

budynek

căn hộ

apartament

trường đại học

uniwersytet

nông trại

gospodarstwo rolne

nhà thờ

kościół

nhà hàng

restauracja

quán bar

bar

phòng thể dục

siłownia

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toaleta

bản đồ

mapa

xe cứu thương

ambulans

cảnh sát
đại cương

policja

súng

pistolet

lính cứu hỏa
đại cương

straż pożarna

quốc gia

kraj

ngoại ô

przedmieście

ngôi làng

wioska

sức khỏe

zdrowie

dược phẩm

medycyna

tai nạn

wypadek

bệnh nhân

pacjent

phẫu thuật

operacja

viên thuốc

pigułka

sốt

gorączka

cảm lạnh

przeziębienie

vết thương

rana

cuộc hẹn

wizyta

ho

kaszel

cổ

szyja

mông

pośladki

vai

ramię

đầu gối

kolano

chân

noga

tay

ramię

bụng

brzuch

ngực

biust

lưng

plecy

răng

ząb

lưỡi

język

môi

warga

ngón tay

palec

ngón chân

palec u nogi

dạ dày

żołądek

phổi

płuco

gan

wątroba

dây thần kinh

nerw

thận

nerka

ruột

jelito

màu sắc

kolor

màu cam

pomarańczowy

màu xám

szary

màu nâu

brązowy

màu hồng

różowy

nhàm chán

nudny

nặng

ciężki

nhẹ

lekki

cô đơn

samotny

đói bụng

głodny

khát nước

spragniony

buồn

smutny

đốc

stromy

bằng phẳng

płaski

tròn

okrągły

vuông

kwadratowy

hẹp

wąski

rộng

szeroki

sâu

głęboki

nông

płytki

lớn
rất

ogromny

bắc

północ

đông

wschód

nam

południe

tây

zachód

bẩn

brudny

sạch sẽ

czysty

đầy

pełny

trống rỗng

pusty

đắt

drogi

rẻ

tani

tối

ciemny

sáng

jasny

quyến rũ

seksowny

lười biếng

leniwy

dũng cảm

odważny

hào phóng

hojny

đẹp trai

przystojny

xấu xí

brzydki

ngớ ngẩn

głupi

thân thiện

przyjazny

tội lỗi

winny

mù

ślepy

say

pijany

ướt

mokry

khô

suchy

ấm áp

ciepły

ồn ào

głośny

yên tĩnh

cichy

im lặng

bezgłośny

nhà bếp

kuchnia

phòng tắm

łazienka

phòng khách

pokój dzienny

phòng ngủ

sypialnia

vườn

ogród

gara

garaż

tường

ściana

tầng hầm

piwnica

nhà vệ sinh
nhà ở

toaleta

cầu thang

schody

mái nhà

dach

cửa sổ
tòa nhà

okno

dao

nóż

tách

filiżanka

ly

szklanka

đĩa

talerz

cốc

kubek

thùng rác

kosz na śmieci

tô

miska

bộ tivi

telewizor

bàn
văn phòng

biurko

giường

łóżko

gương

lustro

vòi hoa sen

prysznic

ghế sofa

sofa

ảnh

obraz

đồng hồ

zegar

bàn
nhà

stół

ghế
nhà

krzesło

hồ bơi
vườn

basen

chuông

dzwonek u drzwi

hàng xóm

sąsiad

thất bại

nie zdać

chọn

wybierać

bắn

strzelać

bình chọn

głosować

rơi xuống

upadać

bảo vệ

bronić

tấn công

atakować

trộm

kraść

đốt

palić

cứu

ratować

hút thuốc

palić

bay

latać

mang theo

nieść

khắc nhớ

pluć

đá
động từ

kopać

cắn

gryźć

thở

oddychać

ngửi

wąchać

khóc

plakać

hát

śpiewać

cười mỉm

uśmiechać się

cười

śmiać się

lớn lên

rosnąć

co lại

kurczyć się

tranh luận

kłócić się

đe dọa

grozić

chia sẻ

dzielić się

cho ăn

karmić

trốn

ukrywać

cảnh báo

ostrzegać

bơi

pływać

nhảy

skakać

lăn

toczyć

nâng

podnosić

đào

kopać

sao chép

kopiować

giao hàng

dostarczać

tìm kiếm

szukać

luyện tập

ćwiczyć

đi du lịch

podróżować

vẽ

malować

tắm vòi sen

brać prysznic

mở
khóa

otwierać

khóa

zamykać

rửa

myć

cầu nguyện

modlić się

nấu ăn

gotować

sách

książka

thư viện

biblioteka

bài tập về nhà

zadanie domowe

bài thi

egzamin

bài học

lekcja

khoa học

nauka

lịch sử

historia

nghệ thuật

sztuka

tiếng Anh

język angielski

tiếng Pháp

język francuski

cây bút

pisak

bút chì

ołówek

ba phần trăm

3%

thứ nhất

pierwszy

thứ hai
2

drugi

thứ ba
3

trzeci

thứ tư
4

czwarty

kết quả

wynik

hình vuông

kwadrat

hình tròn

koło

diện tích

powierzchnia

ngiên cứu

badania

bằng cấp

stopień naukowy

cử nhân

licencjat

thạc sĩ

magister

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stres

bảo hiểm

ubezpieczenie

nhân viên
công ty

personel

bộ phận

departament

lương

wynagrodzenie

địa chỉ

adres

lá thư

list

thuyền trưởng

kapitan

thám tử

detektyw

phi công

pilot

giáo sư

profesor

giáo viên

nauczyciel

luật sư

prawnik

thư ký

sekretarka

trợ lý

asystent

thẩm phán

sędzia

giám đốc

dyrektor

quản lý

menedżer

đầu bếp

kucharz

tài xế taxi

taksówkarz

tài xế xe buýt

kierowca autobusu

tội phạm

kryminalista

người mẫu

model

nghệ sĩ

artysta

số điện thoại

numer telefonu

tín hiệu

sygnał

ứng dụng

aplikacja

trò chuyện

czat

tập tin

plik

url

adres URL

địa chỉ email

adres mailowy

trang mạng

strona internetowa

thư điện tử

e-mail

điện thoại di động

telefon komórkowy

pháp luật

prawo

nhà tù

więzienie

chứng cứ

dowód

tiền phạt

grzywna

nhân chứng

świadek

tòa án

sąd

chữ ký

podpis

thua lỗ

strata

lợi nhuận

zysk

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

klient

suma

karta kredytowa

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

hasło

bankomat

basen

điện

máy ảnh

đài radio

prąd

aparat fotograficzny

radio

quà tặng

cái chai

cái túi

prezent

butelka

torba

chìa khóa

klucz

búp bê

lalka

thiên thần

anioł

lược

grzebień

kem đánh răng

pasta do zębów

bàn chải đánh răng

szczoteczka do zębów

dầu gội

szampon

kem thoa

krem

khăn giấy

chusteczka higieniczna

son môi

pomadka

truyền hình

telewizja

rạp chiếu phim

kino

tin tức

wiadomości

ghế
ràp chiếu phim

siedzenie

vé

bilet

màn chiếu

ekran

âm nhạc

muzyka

sân khấu

scena

khán giả

publiczność

hội họa

malarstwo

trò đùa

żart

bài báo

artykuł

báo chí

gazeta

tạp chí

magazyn

quảng cáo

reklama

thiên nhiên

natura

tro

popiół

lửa

ogień

kim cương

diament

mặt trăng

Księżyc

Trái Đất

Ziemia

mặt trời

Słońce

ngôi sao

gwiazda

hành tinh

planeta

vũ trụ

wszechświat

bờ biển
biển

wybrzeże

hồ

jezioro

rừng

las

sa mạc

pustynia

đôi núi

wzgórze

đá
danh từ

skała

con sông

rzeka

thung lũng

dolina

núi

góra

đảo

wyspa

đại dương

ocean

biển

morze

thời tiết

pogoda

băng

tuyết

bão táp

lód

śnieg

burza

mưa

gió

thực vật

deszcz

wiatr

roślina

cây

cỏ

hoa hồng

drzewo

trawa

róża

hoa

chất khí

kim loại

kwiat

gaz

metal

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

złoto

srebro

Srebro jest tańsze niż złoto

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

Złoto jest droższe niż srebro

wakacje

członek

khách sạn

bờ biển
cát

khách

hotel

plaża

gość

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

urodziny

Święta Bożego Narodzenia

Nowy Rok

Lễ Phục sinh

Wielkanoc

chú

wujek

cô

ciocia

bà nội

babcia

ông nội

dziadek

bà ngoại

babcia

ông ngoại

dziadek

tử vong

śmierć

phần mộ

grób

ly hôn

rozwód

cô dâu

panna młoda

chú rể

pan młody

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tygrys

con chuột

mysz

con chuột cống

szczur

con thỏ

królik

con sư tử

lew

con lừa

osioł

con voi

słoń

con chim

ptak

con gà trống choai

kogut

con chim bồ câu

gołąb

con ngỗng

gęś

côn trùng

owad

con bọ

pluskwa

con muỗi

komar

con ruồi

mucha

con kiến

mrówka

con cá voi

wieloryb

con cá mập

rekin

con cá heo

delfin

con ốc sên

ślimak

con ếch

żaba

thường xuyên

często

ngay lập tức

natychmiast

đột ngột

nagle

mặc dù

mimo że

thể dục dụng cụ

gimnastyka

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

bieganie

đạp xe

kolarstwo

đánh golf

golf

trượt băng

łyżwiarstwo

bóng đá

piłka nożna

bóng rổ

koszykówka

bơi lội

pływanie

lặn

nurkowanie

đi bộ đường dài

wędrówki piesze

Vương quốc Anh

Wielka Brytania

Tây Ban Nha

Hiszpania

Thụy sĩ

Szwajcaria

Ý

Włochy

Pháp

Francja

Đức

Niemcy

Thái Lan

Tajlandia

Singapore

Singapur

Nga

Rosja

Nhật Bản

Japonia

Israel

Izrael

Ấn Độ

Indie

Trung Quốc

Chiny

Hoa Kỳ

Stany Zjednoczone Ameryki

Mexico

Meksyk

Canada

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazylia

Argentyna

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Południowa Afryka

Nigeria

Maroko

Libya

Kenya

Algeria

Libia

Kenia

Algieria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egipt

Nowa Zelandia

Australia

Châu Phi

Afryka

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azja

Châu Mỹ

Ameryka

mười lăm phút

kwadrans

nửa tiếng

pół godziny

bốn mươi lăm phút

trzy kwadransy

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

pierwsza w nocy

hai giờ chiều

druga po południu

tuần trước

w zeszłym tygodniu

tuần này

w tym tygodniu

tuần sau

w przyszłym tygodniu

năm ngoái

năm nay

năm sau

w zeszłym roku

w tym roku

w przyszłym roku

tháng trước

tháng này

tháng sau

w zeszłym miesiącu

w tym miesiącu

w przyszłym miesiącu

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

czoło

nếp nhăn

zmarszczka

cằm

podbródek

má
cơ thể

policzek

râu

broda

lông mi

rzęsy

lông mày

brew

eo

talía

gáy

kark

lồng ngực

klatka piersiowa

ngón cái

kciuk

ngón tay út

mały palec

ngón tay đeo nhẫn

palec serdeczny

ngón tay giữa

palec środkowy

ngón tay trỏ

palec wskazujący

cổ tay

nadgarstek

móng tay

paznokieć

gót chân

pięta

xương sống

kręgosłup

cơ bắp

mięsień

xương
cơ thể

kość

bộ xương

szkielet

xương sườn

żebro

đốt sống

kręg

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

pęcherz

żyła

tętnica

âm đạo

tinh trùng

dương vật

pochwa

sperma

penis

tinh hoàn

mọng nước

cay

jądro

soczysty

ostry

mặn

sống
tính từ

lượt

słony

surowy

gotowany

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

nieśmiały

chciwy

surowy

điếc

głuchy